

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2013/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 04/11/2013 về việc quy định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này qui định mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng nộp phí

1. Đối tượng nộp phí gồm:

a) Hộ gia đình; cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất chế biến; các cơ sở rửa xe ô tô, xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; bệnh viện, phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác.

b) Các tổ chức, hộ gia đình kinh doanh dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng ở những nơi có hệ thống cung cấp nước sạch.

2. Đối tượng không phải nộp phí gồm hộ gia đình, tổ chức, cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Nước tuần hoàn trong các cơ sở sản xuất, chế biến mà không thải ra môi trường.

b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn (các xã thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa theo quy định của Chính phủ; các xã không thuộc đô thị loại II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị) và những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch.

c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

d) Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng.

Điều 3. Mức phí

1. Đối với trường hợp được cung cấp nước sạch: Mức thu 6% trên giá bán của 1 m³ (một mét khối) nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng.

2. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cung cấp nước sạch): Mức thu là 6% trên giá bán 1m³ (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường nơi được cung cấp nước sạch; được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường nơi tự khai thác.

Điều 4. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

1. Thu, nộp phí:

a) Đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do đơn vị cung cấp.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định khối lượng nước sử dụng bình quân tại địa phương và thu phí đối với tổ chức, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.

2. Quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị thu phí (đối với đơn vị cung cấp nước sạch) được trích để lại 7%; xã, phường, thị trấn được trích để lại 10% trên số phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí.

b) Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho đơn vị cung cấp nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn) nộp vào ngân sách nhà nước và được điều tiết như sau:

Điều tiết 20% vào ngân sách tỉnh để bổ sung cho Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải, tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

Phần còn lại (80%) điều tiết như sau:

Đối với thành phố Bắc Giang: Điều tiết 100% vào ngân sách thành phố để sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương.

Đối với các huyện: Điều tiết 100% vào ngân sách cấp xã (nơi phát sinh số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt) để sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa bàn xã, thị trấn.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2014; Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Bắc Giang về “Bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí quy định tại Nghị quyết số 11/2007/NQ-HĐND và số 11/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh”.

2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được HĐND tỉnh khoá XVII, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

CHỦ TỊCH

Thân Văn Khoa